

NGHI TRƯỜNG THỌ A DI ĐÀ

(Kim Cương Truyền Thừa bất hoại)

Dalai Lama thứ 7 (1708-1757)
Việt dịch: Tống Phước Khải



OM SVĀSTI

Đức Amitāyus (Vô Lượng Thọ), kho báu trí tuệ bất diệt,
Thân mạn đà la của Ngài lấp lánh những ánh sáng.
Như tòa núi hồng ngọc phản chiếu trăm ngàn mặt trời,
Sẽ ban cho con mỗi một sự thành tựu vào lúc này.

Cầu xin lòng từ bi kỳ diệu của Ngài

Con sẽ thực hiện nghi thức Kim Cương Truyền Thừa Bất Hoại này.

Đề khi nghe đến danh hiệu của Ngài

Chiến tuyến của Tử Thần sẽ bị đẩy lùi.

(Để hoàn thành nghi thức cầu bất tử theo pháp Amitāyus này, cần đặt một hình tượng Đức Amitāyus trên bàn thờ, và sắp xếp các vật phẩm cúng dường đến bản tôn một cách trang nghiêm.)

Con xin quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng Bảo cho đến khi con đạt được sự giác ngộ.

Bằng những công hạnh của những thiện pháp đã làm

Nguyện cho con thành tựu Phật quả để cứu giúp tất cả chúng sinh.

Con nguyện xa lìa sự thờ ơ, sự chấp mắc và sự thù địch đối với tất cả chúng sinh.

Nguyện cho chúng sinh được niềm phúc lạc cao quý.

Con sẽ giải phóng chúng sinh ra khỏi bể khổ,
Nguyện cho họ không bao giờ xa rời niềm an lạc của giải thoát.

(Sau khi thực hiện bước khởi sự gồm quy y, phát bồ đề tâm và tứ vô lượng, trì tụng thần chú sau:)

OM SVABHĀVA ŚUDDHA SARVA DHARMA SVABHĀVA
ŚUDDHOHAM . Tất cả biến thành trống rỗng.

Trong trạng thái trống rỗng, trước mặt hành giả, từ chữ PAM xuất hiện một hoa sen và từ chữ ĀḤ là một mạn đà la mặt trăng. Chữ HRĪḤ màu đỏ xuất hiện ở trên. Những tia sáng phát ra từ chữ này mang lại lợi lạc cho chúng sinh. Sau đó chữ này lại biến mất và biến thành Đức Bảo Hộ Thế Tôn Āyurjñāna, có màu đỏ, một mặt và hai tay biểu tượng thiền định, trên là bình chứa đầy nước cam lồ. Chân của ngài ở tư thế kim cương tọa. Ngài được nghiêm sức từ những chủ thể cho đến tiểu tiết. Ngài mang những trang sức quý và khoác y phục bằng lụa. Tỏa ánh sáng trong suốt và thanh tịnh.

Chữ OM trên đỉnh vương miện, chữ ĀḤ ở cổ họng và chữ HŪM ở tim.

Ánh sáng phát ra, mời gọi Đức Bảo Hộ Āyurjñāna, vây quanh bởi tất cả chư Phật và chư Bồ Tát, từ những trú xứ của các vị.

JAḤ HŪM VAM HOḤ.

Các chư vị trở nên không tách rời. Ánh sáng một lần nữa phát ra từ chữ chủng tử tại tim, thỉnh mời các Tôn quán đảnh. Hành giả cầu xin "Xin ban quán đảnh cho con." Các chư vị ban quán đảnh từ những bình chứa đầy nước. Nước còn sót lại trên đỉnh vương miện của hành giả biến thành ứng hóa thân của Đức Amitāyus.

(Việc cúng dường được tịnh hóa trở thành trống rỗng:)

OM SVABHĀVA ŚUDDHA SARVA DHARMA SVABHĀVA
ŚUDDHOHAM

(Cầu chúc cho các Ngài, như trong tantra tối thượng yoga:)

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA ARGHAM
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA PĀDYAM
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA PUṢPE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA DHŪPE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA ĀLOKA
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA GANDHE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA NAIVIDYE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA ŚABDA
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

(Tán dương:)

Đức Amitāyus,

Đấng Bảo Hộ, Thế Tôn

Ngài xua tan những vết dơ lỗi lầm,

Con xin đánh lễ thân Nhất Thiết Trí

Thân nhận biết tất cả và tràn đầy không gian.

(Thỉnh cầu Ngài nhiệt thành trong khi cầu nguyện) :

Tỏa ra các thân nhiều như những vì trần,

Con xin đánh lễ Đức Amitāyus, Đấng Bảo Hộ, cùng với những Đức Phật và con của các Ngài,

Con xin cúng dường bằng quán tưởng và bằng hiện vật,

Tràn đầy khắp không gian.

Con xin sám hối mọi lỗi lầm và thoái thất

Đã tích lũy từ vô thủy.

Và con cần khấn tất cả những Đấng Chiến Thắng, xin đừng nhập vào Niết Bàn. Hãy ở lại vận chuyển bánh xe Pháp.

Con xin dâng công đức vô song này cho sự giác ngộ tối thượng.

Hỡi Đấng Tôn Quý, Đức Bảo Hộ Amitāyus,

Danh hiệu của Ngài thôi, có thể đoạn diệt cái chết phi thời,

Với sự cứu độ không mệt mỏi của Ngài

Lắng nghe tất cả những chúng sinh và đặc biệt là đối với con

(hành giả)

Kẻ còn lầm lẫn và không nhận thức được Pháp Giới vĩ đại

Một trạng thái không đến cũng không đi

Bởi tính bản nhiên của tất cả pháp ban đầu đều không có hình tướng

Tâm của con chất chứa những bất thiện pháp và hư hoại,

Điều đó dẫn đến những sự khổ đau triền miên.

Gia hộ cho con bằng cách bình định những thứ

Dẫn tới cái chết phi thời

Đối với người và phi nhân,

và do sự thoái hóa của tuổi thọ và đức hạnh bởi nghiệp lực của lỗi lầm trong quá khứ.

Xin hãy ban cho con thành tựu (siddhi) bất tử

Khi con đã hội tụ tất cả sự tốt đẹp trong vòng luân hồi

Và khi dòng tâm thức cùng sinh lực khô cạn đang bắt đầu trở hoa với đức hạnh và cuộc sống.

(Để tăng trưởng mạng sống, quán như sau) :

Bên trong tịnh bình trên tay của bản tôn ở trước mặt hành giả một vành trăng, ở trên vành trăng là chữ HRĪH ॐ, chữ này được bao quanh bởi vòng tâm chú. Ánh sáng phát ra từ các chữ chủng tử, kéo lại tuổi thọ của hành giả đã bị đánh cắp bởi Thần Chết Diêm Ma (Yama), và bởi những thế lực khác, và giữ lại những gì bị cướp đi từ hành giả. Năng lượng sống này hòa vào vòng tâm chú. Ánh sáng lần nữa phát ra mười phương.

Ánh sáng giữ lại những năng lực duy trì sự sống từ thành phần của môi trường như không khí, gió, lửa, nước, đất v.v. ; từ Phạm Thiên, Đế Thích và Tứ Thiên Vương; và từ học thuật, từ những đạo sư đáng quý và tôn kính, từ những bậc thầy tinh thần v.v. Tóm lại, tinh phẩm của thọ mạng, công đức, năng lượng

và nhận thức của tất cả hữu tình được lấy lại dưới dạng ánh sáng nhiều màu sắc và những dấu hiệu cát tường. Tất cả những phẩm chất của thân, khẩu và ý của các Đấng Chiến Thắng và Con của các vị ấy cũng được kết hợp thành tôn tượng, chữ chủng tử và những biểu tượng được mang trên mỗi tôn. Tất cả những thứ này hòa tan vào vòng thần chú.

Một dòng nước cam lồ chảy xuống từ đây, tràn bình và tưới lên những chỗ trống trên vương miện hành giả, rồi tràn khắp thân thể. Hành giả nhận được những tất địa phổ biến và cao nhất và đặc biệt là sự quang vinh của trường sinh bất tử và công đức.



(Nếu thực hiện nghi này cho một người khác thì quán tưởng ánh sáng phát ra từ vòng thần chú trong bình như đã mô tả bên trên, kéo lại sinh lực đã bị đánh cắp bởi Thần Chết, cũng như lấy lại các thành phần của môi trường, các phẩm chất của vòng luân hồi và niết bàn. Những thứ này hội tụ vào vòng thần chú. Một dòng nước cam lộ chảy trù vòng thần chú này trên vành trăng, từ trong bình; nước cam lồ tràn từ bình. Chiếc bình được đặt trên trên vương miện của người đó và tưới tràn đầy thân thể người này).

(Để tăng tuổi thọ và công đức, trì tụng thần chú:)

OM AMARAṆI JĪVANTAYE SVĀHĀ

ॐ अमरानि जिवन्तये स्वाहा

(Sau đó trì tụng thần chú trăm âm:)

OM PADMASATVA SAMAYAM ANUPĀLAYA, PADMASATVA TVENA UPATIṢṬA, DRDHO ME BHAVA, SUTOṢYO ME BHAVA, SUPOṢYO ME BHAVA, ANURAKTO ME BHAVA, SARVA SIDDHIM ME PRAYACCHA SARVA KARMASU, CA ME CITTAM ŚRĪYAM KURU, HŪM HA HA HA HOḤ, BHAGAVAM SARVA TATHĀGATA PADMA, MA ME MUMCA, PADMĪ BHAVA, MAHĀ SAMAYA SATVA, ĀḤ HŪM PHAṬ

(Cúng dường và tán dương như trước đó:)

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA ARGHAM
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA PĀDYAM
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA PUṢPE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA DHŪPE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA ĀLOKA
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA GANDHE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA NAIVIDYE
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

OM PĀRIMITĀ ĀYURJÑĀNA SAPARIVĀRA ŚABDA
PRATĪCCHAYE HŪM SVĀHĀ

Đức Amitāyus, Đức Bảo Hộ, Đức Thế Tôn

Ngài năng trừ vết nhơ lỗi lầm

Con xin đánh lễ thân Nhất Thiết Trí của Ngài

Thân nhận biết tất cả và đầy lấp không gian.

(Cầu xin sự nhẫn nại của Ngài:)

Những điều mà con đã làm sai trái

Là do không tìm được phương tiện phù hợp, sự hiểu biết thích hợp, hoặc do thiếu khả năng

Cầu xin Ngài nhẫn nại với những gì con đã làm.

(Nếu có một bức ảnh cho các tuệ giả nhập vào, an lập các chư vị vào trong bức hình này. Nếu không có, thì các vị sẽ đi khỏi khi hành giả đọc:)

OM VAJRA MUḤ

(Quán tưởng:)

Các chư vị kết giao tan vào trong ánh sáng và hòa vào trong hành giả.

(Bổ sung phần kết nghi bằng sự cầu nguyện cát tường:)

Với công đức này, khi con thành tựu Pháp Amitāyus.

Con sẽ mau chóng dẫn dắt từng chúng sinh đạt được kết quả như vậy.

Ghi chú:

Nghi trường thọ dựa trên pháp Amitāyus này được thỉnh cầu bởi Ngài Ho Sho Kang Ze Chen Wang (Trung Quốc). Đồng ý với lời thỉnh cầu này, Ngài Tỳ Kheo Lozang Kalzang Gyatso soạn ra nghi tóm lược này tại tự viện JipaTong, Gartaryong. Nghi này được đọc cho người viết tài ba là Tsangkya Lodang.

Được dịch sang tiếng Anh bởi Michael Richards, cùng với Yeshe Lodro Rinpoche.

sukhāvatīvyūhaḥ |
(saṃkṣiptamātrkā |)
Sự nghiêm túc của thế giới cực lạc
(Bản ngắn)

|| namaḥ sarvajñāya ||
Kính lễ Bậc Nhất Thiết Trí

evam mayā śrutam | ekasmin samaye bhagavān śrāvastyām viharati sma
jetavane'nāthapiṇḍadasyārāme mahatā bhikṣusaṃghena
sārdhamardhatrayodaśabhirbhikṣuśatairabhijñātābhijñātaiḥ
sthavirairmahāśrāvakaiḥ sarvairarhadbhiḥ | tadyathā-sthavireṇa ca śāriputreṇa,
mahāmaudgalyāyanaena ca ma-hākāśyapena ca mahākapphiṇena ca
mahākātyāyanaena ca mahākauṣṭhileṇa ca revatena ca śuddhipanthakena ca
nandena ca ānandena ca rāhuleṇa ca gavāṃpatinā ca bharadvājaena ca kālodayinā
ca vakkuleṇa ca aniruddhena ca | etaiścānyaiśca sambahulairmahāśrāvakaiḥ |
sambahulaiśca bodhisattvairmahāsattvaiḥ | tadyathā mañjuśrīyā ca
kumārabhūteṇa, ajiteṇa ca bodhisattveṇa, gandhahastinā ca bodhisattveṇa,
nityodyukteṇa ca bodhisattveṇa, anikṣiptadhureṇa ca bodhisattveṇa |
etaiścānyaiśca sambahulairbodhisattvairmahāsattvaiḥ | śakreṇa ca
devānāmindreṇa, brahmaṇā ca sahāmpatinā | etaiśvānyaiśca
sambahulairdevaputranayutaśatasahasraiḥ || 1 ||

1. Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Thế Tôn (Bhagavat: tức Đức Phật) ngự tại Śrāvastī, trong vườn cây Jeta, khu đất của ông Anāthapiṇḍaka, cùng với đại chúng Tỳ Kheo (khất sĩ), gồm 1.250 vị, tất cả họ đều đạt được ngũ thông, trưởng lão, đại đệ tử, và A La Hán. Như trưởng lão Śāriputra, Mahāmaudgalyāyana, Mahākāśyapa, Mahākapphiṇa, Mahākātyāyana, Mahākauṣṭhila, Revata, Śuddhipanthaka, Nanda, Ānanda, Rāhula, Gavāṃpati, Bharadvāja, Kālodayin, Vakkula và Aniruddha. Ngài ngự tại đây cùng với những vị này và nhiều đại đệ tử khác, cùng với nhiều hàng thánh trí Bồ Tát như hoàng tử Mañjuśrī, Bồ Tát Ajita, Bồ Tát Gandhahastin, Bồ Tát Nityodyukta, Bồ Tát Anikṣiptadhura. Ngài ngự cùng với họ và nhiều hàng thánh trí Bồ Tát khác, cùng với Śakra, tức là Indra hay Vua của Chư Thiên, cùng với Phạm Thiên Sahāmpati. Đức Thế Tôn ngự tại Śrāvastī cùng với những vị này và với hàng trăm ngàn nayuta thiên tử khác.

tatra khalu bhagavānāyusmantam śāriputramāmantrayati sma-asti śāriputra
paścime digbhāge ito buddhakṣetram koṭīśatasahasram
buddhakṣetrāṇāmatikramya sukhāvatī nāma lokadhātuḥ | tatra amitāyurnāma
tathāgato'rhan samyaksambuddha etarhi tiṣṭhati dhriyate yāpayati, dharmam ca
deśayati tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvatītyucy-
ate ? tatra khalu punaḥ śāriputra sukhāvatyām lokadhātuḥ nāsti sattvānām
kāyaduḥkham na cittaduḥkham | apramāṇānyeva sukhakāraṇāni | tena kāraṇena
sā lokadhātuḥ sukhāvatītyucy-ate || 2 ||

2. Rồi Đức Thế Tôn quay sang bảo ngài Śāriputra, “Này Śāriputra, từ nơi đây sau khi ông đi qua một trăm ngàn koṭī Phật quốc, ở phương tây có một cõi Phật tên gọi là Sukhāvātī (An Lạc). Và có một Đức Như Lai tên gọi là Amitāyus, một A La Hán, giác ngộ hoàn toàn, đang ngự, tồn tại, duy trì và thuyết giảng giáo pháp . Ông nghĩ sao, Śāriputra, tại sao thế giới này được gọi là Sukhāvātī? Này Śāriputra, chúng sinh trong thế giới đó không có các loại bệnh về thân thể cũng như tinh thần. Ở đó nguồn phúc lạc là vô tận. Bởi vì vậy thế giới này có tên là Sukhāvātī.

punaraparam śāriputra sukhāvātī lokadhātuḥ saptabhirvedikābhiḥ
saptabhistālapaṅktibhiḥ kiṅkiṇījalaiśca samalamkṛtā samantato'nupatikṣiptā citrā
darśanīyā caturṇām ratnānām | tad-yathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya
sphaṭikasya | evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ
tadbuddhakṣetram || 3 ||

3. “Lại nữa này Śāriputra, thế giới Sukhāvātī đó được trang hoàng với bảy tầng ban công, bảy hàng cây cọ, và có treo những dây chuông . Mọi phía đều có bờ rào , đẹp đẽ và lộng lẫy với tứ bảo như vàng, bạc, lưu ly và pha lê . Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

punaraparam śāriputra sukhāvatyām lokadhātuḥ saptaratnamayyaḥ
puṣkariṇyaḥ-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya
lohitamuktasya āsmagarbhasya musāragal-vasya saptamasya ratnasya |
aṣṭāṅgopetavāriparipūrṇaḥ samatīrthakāḥ kākapeyā suvarṇavālukāsamstrīḥ |
tāsu ca puṣkariṇīṣu samantāccaturdiśaṃ catvāri sopānāni citrāṇi darśanīyāni
caturṇām ratnānām-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya |
tāsāṃ ca puṣkariṇīnām samantādratnavṛkṣā jātāścitrā darśanīyāḥ saptānām
ratnānām-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya
lohitamuktasyāsmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya | tāsu ca
puṣkariṇīṣu santi padmāni jātāni nīlāni nīlavarṇāni nīlanirbhāsāni nīlanidarśanāni
| pītāni pītavarṇāni pītanirbhāsāni pītanidarśanāni | lohitaṇi lohitavarṇāni
lohitanirbhāsāni lohitanidarśanāni | avadātāni avadātavarṇāni avadātanirbhāsāni
avadātanidarśanāni | citrāṇi citravarṇāni citranirbhāsāni citranidarśanāni
śakaṭacakrapramāṇapariṇāhāni | evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ
samalamkṛtaṃ tadbuddhakṣetram || 4 ||

4. Lại nữa này Śāriputra, trong thế giới Cực Lạc đó có những hồ sen được trang hoàng bởi bảy báu, đó là vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê, ngọc trai đỏ, kim cương, và san hô là món thứ bảy. Các hồ chứa đầy nước của tám công đức , nước ở đây dâng lên đến chỗ rửa chân và tắm gội, cho nên ngay cả những con quạ cũng có thể uống nước nơi đây; Các hồ được rắc trải bởi những loại cát bằng vàng. Và bốn mặt bên trong hồ sen là bốn bậc thềm được làm bằng tứ báu vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê đẹp đẽ và rực rỡ. Và các phía trên bờ hồ là những hàng cây báu, đẹp đẽ và rực rỡ với bảy báu gồm vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê, ngọc trai đỏ, kim cương và san hô. Bên trong hồ những hoa sen đang trổ: Xanh, có sắc xanh, xanh rực rỡ, xanh để chiêm ngưỡng; Vàng, có sắc vàng, vàng rực

rõ, vàng để chiêm ngưỡng; Đỏ, có sắc đỏ, đỏ rực rỡ, đỏ để chiêm ngưỡng; trắng, có sắc trắng, trắng rực rỡ, trắng để chiêm ngưỡng; đẹp, có sắc đẹp, đẹp rực rỡ, đẹp để chiêm ngưỡng. Chu vi của mỗi hoa sen lớn bằng chiếc bánh xe của cỗ xe ngựa.

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre nityapravāditāni divyāni tūryāni | suvarṇavarṇā ca mahāpṛthivī ramaṇīyā | tatra ca buddhakṣetre triṣṅtvo rātrau triṣṅtvo divasasya puṣpavarṣam pravarṣati divyānām māndāravapuṣpānam | tatra ye sattvā upapannāste ekena purobhaktena koṭīśatasahasraṁ buddhānām vandanti anyāmllokadhātūn gatvā | ekaikam ca tathāgatam koṭīśatasahasrābhiḥ puṣpavrṣtibhirabhyavakīrya punarapi tāmeva lokadhātumāgacchanti divāvihārāya | evaṁrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 5 ||

5. “Lại nữa, này Śāriputra, trong cõi Phật đó lúc nào cũng trời nhạc trời, mặt đất thì khả ái với màu vàng kim. Và trong cõi Phật đó, có mưa hoa trời Māndārava rắc xuống ba thời vào mỗi ngày và ba thời vào mỗi đêm. Chúng sinh được sinh ra nơi đây, trước mỗi buổi ăn sáng cúng dường 100.000 koṭī Đức Phật bằng cách đi sang thế giới khác và rắc 100.000 koṭī bông hoa lên trên mỗi Như Lai. Họ trở về thế giới của mình kịp giờ nghỉ trưa. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre santi haṁsāḥ krauñcā mayūrāsca | te triṣṅtvo rātro triṣṅtvo divasasya saṁnipatyā saṁgītim kurvanti sma, svakasvakāni ca rutāni pravāharanti | teṣāṁ pravāharatāmindriyabalabodhyaṅgaśabdo niścāyati | tatra teṣāṁ manuṣyāṇāṁ tam śabdaṁ śrutvā buddhamanasikāra utpadyate, dharmamanasikāra utpadyate, saṁghamanasikāra utpadyate | tatkim manyase śāriputra tiryagyonigatāste sattvāḥ ? na punarevaṁ draṣṭvyam | tatkasmāddhetoḥ ? nāmāpi śāriputra tatra buddhakṣetre nirayāṇām nāsti, tiryagyonīnām yamalokasya nāsti | te punaḥ pakṣisaṁghāstenāmitāyusā tathāgatena nirmīta dharmasābdaṁ niścārayanti | evaṁrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 6 ||

6. Lại nữa, này Śāriputra, trong cõi Phật đó có chim thiên nga, tiêu duật và không tước. Mỗi ngày và mỗi đêm ba thời, chúng hội tụ và trình diễn hòa nhạc, mỗi loài phát thanh điệu riêng của mình. Chúng phát ra âm thanh về năm đức hạnh [5 căn], năm sức mạnh [5 lực] và bảy bước dẫn đến tối thượng trí [7 bồ đề phần]. Chúng sinh ở đó nghe âm thanh này, đều khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

“Bây giờ, này Śāriputra, ông nghĩ sao, phải chăng đã có chúng sinh bị dọa vào mạng thân của loài vật (chim v.v.)? Đừng có suy nghĩ như vậy. Hết thấy tên của các địa ngục không tồn tại trong cõi Phật này, cũng không có (dọa vào) thân súc sinh và cảnh giới của Yama (bốn đường ác). Những loài chim này được sinh ra là do ý muốn của Đức Như Lai Amitāyus và chúng hát âm thanh của Pháp. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

punaraparam śāriputra tatra buddhakṣetre tāsām ca tālapaṅktīnām teṣām ca kiṅkiṅjālānām vāteritānām valgurmanojñaḥ śabdo niṣcarati-tadyathāpi nāma śāriputra koṭīśatasahasrāṅgikasya divyasya tūryasya cāryaiḥ sampravāditasya valgurmanojñaḥ śabdo niṣcarati, evameva śāriputra tāsām ca tālapaṅktīnām teṣām ca kiṅkiṅjālānām vāteritānām valgurmanojñaḥ śabdo niṣcarati | tatra teṣām manuṣyāṇām taṁ śabdaṁ śrutvā buddhānusr̥tiḥ kāye saṁtiṣṭhati, dharmānusr̥tiḥ kāye saṁtiṣṭhati, saṁghānusr̥tiḥ kāye saṁtiṣṭhati | evarūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 7 ||

7. “Lại nữa, này Śāriputra, khi những hàng cây cọ và các dây chuông trong cõi Phật đó được gió thổi lay động, âm thanh du dương và vi diệu phát ra từ đó. Này, Śāriputra, như nhạc cụ của cõi trời chứa đựng hàng ngàn koṭī các âm thanh, khi được thổi lên bởi các Arya, một âm thanh du dương và vi diệu phát ra, một âm thanh du dương và vi diệu phát ra từ những hàng cây cọ và những dây chuông khi có gió lay động. Khi chúng sinh nghe được âm thanh đó, phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

tatkin manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyate ? tasya khalu punaḥ śāriputra tathāgatasya teṣām ca manuṣyāṇāmaparimitamāyuhpramāṇam | tena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasya daśa kalpā anuttarām samyaksambodhimabhisambuddhasya || 8 ||

8. “Bây giờ ông nghĩ sao, này Śāriputra, tại sao Đức Như Lai đó được gọi là Amitāyus? Này Śāriputra, thọ mạng (āyus) của Đức Như Lai và chúng sinh nơi đây là vô lượng (amita). Cho nên Đức Như Lai đó được gọi là Amitāyus. Này Śāriputra, từ lúc Đức Như Lai đó thành Chánh Giác đến nay đã trải qua mười kiếp.

tatkin manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitābho nāmocyate ? tasya khalu punaḥ śāriputra tathāgatasyābhā apratihātā sarvabuddhakṣetreṣu | tena kāraṇena sa tathāgato'mitābho nāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasyāprameyaḥ śrāvakaśaṁgho yeṣām na sukaram pramāṇamākhyātum śuddhānāmarhatām | evaṁrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetram || 9 ||

9. “Ông nghĩ sao, này Śāriputra, tại sao Đức Như Lai đó được gọi là Amitābha? Này Śāriputra, sự chói sáng (ābhā) của Đức Như Lai đó chiếu suốt khắp tất cả các Phật quốc. Bởi vì vậy Đức Như Lai này có tên gọi là Amitābha.

punaraparam śāriputra ye amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapannāḥ śuddhā bo-dhisattvā avinivartanīyā ekajātipratibaddhāsteṣām śāriputra bodhisattvānām na sukaram pramāṇamākhyātumanyatrāprameyāsamkhyeyā iti gacchanti | tatra khalu punaḥ śāriputra buddhakṣetre sattvaiḥ praṇidhānaṁ kartavyam | tatkasmāddhetoḥ ?

yatra hi nāma tathārūpaiḥ satpuruṣaiḥ saha samavadhānam bhavati | nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśalamūlena amitāyusastathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapadyante | yaḥ kaścicchāriputra kulaputro vā kuladuhitā vā tasya bhagavato'mitāyusastathāgatasya nāmadheyam śroṣyati, śrutvā ca manasikariṣyati, ekarātram vā dvirātram vā trirātram vā catūrātram vā pañcarātram vā ṣaḍrātram vā saptarātram vāvikṣiptacitto manasikariṣyati, yadā sa kulaputro vā kuladuhitā vā kālam kariṣyati, tasya kālam kurvataḥ so'mitāyustathāgataḥ śrāvakaśaṅghaparivṛto bodhisattvagūṇapuraskṛtaḥ purataḥ sthāsyati | so'viparyastacittaḥ kālam kariṣyati ca | sa kālam kṛtvā tasyaivāmitāyusastathāgatasya buddhakṣetre sukhāvatyām lokadhātāvupapat-syate | tasmātarhi śāriputra idamarthavaśam saṃpaśyamāna eva vadāmi-satkṛtya kulaputreṇa vā kuladuhitrā vā tatra buddhakṣetre cittapraṇidhānam kartavyam || 10 ||

10. Và này Śāriputra, vô lượng vô số chúng đệ tử của Đức Như Lai đó, gồm những hàng thanh tịnh và đáng kính, số lượng khó có thể đếm được. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

Lại nữa, này Śāriputra, đối với những chúng sinh được sinh ra trong cõi Phật của Đức Như Lai Amitāyus là những Bồ Tát thanh tịnh, sinh chỉ lần duy nhất và không còn thối chuyển. Śāriputra, số lượng những Bồ Tát như vậy khó có thể tính đếm được, chỉ trừ khi dùng đến con số vô lượng .

Lại nữa, này Śāriputra, tất cả chúng sinh phải nhiệt thành phát nguyện về cõi Phật đó. Tại sao vậy? Bởi vì họ đến nơi đó cùng với những hàng thiện hảo. Chúng sinh được sinh ra ở cõi Phật của Đức Như Lai Amitāyus không phải do nhân quả và phước báo của thiện hạnh làm được trong kiếp hiện tại .

Bất kỳ nam tử nữ nhân nào nghe danh hiệu của Đức Như Lai Amitāyus, sau khi nghe rồi, ghi nhớ, với tâm bất loạn giữ niệm đó cho đến một, hai, ba, bốn, năm, sáu hoặc bảy đêm, cho đến khi nam tử nữ nhân đó mạng chung, lúc đó Đức Như Lai Amitāyus, cùng với chúng đệ tử và rất đông Bồ Tát vây quanh, sẽ hiện ra trước người ấy trong giờ phút lâm chung, và người ấy sẽ lìa bỏ mạng sống với tâm an lành. Sau khi chết, người ấy sẽ sinh vào thế giới Sukhāvātī trong cõi Phật của cùng Đức Như Lai Amitāyus. Cho nên, này Śāriputra, ta với một lòng tôn kính nói ra điều này, hiểu biết được nguyên nhân và sự lợi ích này, những nam tử nữ nhân cần phải toàn tâm ý hết lòng nguyện cầu vào cõi Phật ấy.

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi tām parikīrtayāmi, evameva śāriputra pūrvasyām diśi akṣobhyo nāma tathāgato merudhvajo nāma tathāgato mahāmerurnāma tathāgato meruprab-hāso nāma tathāgato mañjudhvajo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra pūrvasyām diśi gaṅgānadīvālukupamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetraṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanam kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyagūṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham nāma dharmaparyāyam || 11 ||

11. “Và này Śāriputra, ta hiện ở nơi đây ca ngợi thế giới đó. Cũng vậy, này Śāriputra, ở phương đông có những Đức Phật khác, do Như Lai Akṣobhya làm làm chủ, Như Lai Merudhvaja, Như Lai Mahāmeru, Như Lai Meruprabhāsa và

Như Lai Mañjudhvaja, với số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng [câu này Max Muller tỏ ra nghi vấn về tướng lười của Phật trong nguyên bản, cho nên dịch thoát nghĩa]. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghĩ của các Ngài.

evam dakṣiṇasyām diśi candrasūryapradīpo nāma tathāgato yaśaḥprabho
nāma tathāgato mahārciḥskandho nāma tathāgato merupradīpo nāma
tathāgato'nantavīryo nāma tathāgataḥ | evampramukhāḥ śāriputra dakṣiṇasyām
diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṁchādayitvā nirveṭhanaṁ kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanaṁ sarvabuddhaparigrahaṁ nāma
dharmaparyāyam || 12 ||

12. Cũng vậy, ở phương Nam có những những Đức Phật khác, do Như Lai Can-drasūryapradīpa làm chủ, Như Lai Yaśaḥprabha, Như Lai Mahārciskandha, Như Lai Merupradīpa, Như Lai Anantavīrya, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghĩ của các Ngài.

evam paścimāyām diśi amitāyurnāma tathāgato'mitaskandho nāma
tathāgato'mitadhvajo nāma tathāgato mahāprabho nāma tathāgato
mahāratnaketurnāma tathāgataḥ śuddharaś-miprabho nāma tathāgataḥ |
evampramukhāḥ śāriputra paścimāyām diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā
bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṁchādayitvā
nirveṭhanaṁ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanaṁ
sarvabuddhaparigrahaṁ nāma dharmaparyāyam || 13 ||

13. Cũng vậy, ở phương Tây có những những Đức Phật khác, do Như Lai Ami-tāyus làm chủ, Như Lai Amitaskandha, Như Lai Amitadhvaja, Như Lai Ma-hāprabha, Như Lai Mahācāratnaketu, Như Lai Śuddharaśmiprabha, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghĩ của các Ngài.

evamuttarāyām diśi mahārciḥskandho nāma tathāgato vaiśvānaranirghoṣo
nāma tathāgato dundubhisvaranirghoṣo nāma tathāgato duṣpradharṣo nāma
tathāgataḥ ādityasaṁbhavo nāma tathāgato jaleniprabho nāma tathāgataḥ
prabhākaro nāma tathāgataḥ | evampramukhāḥ śāriputra uttarāyām diśi
gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṁchādayitvā nirveṭhanaṁ kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanaṁ sarvabuddhaparigrahaṁ nāma
dharmaparyāyam || 14 ||

14. Cũng vậy, ở phương Bắc có những những Đức Phật khác, do Như Lai Ma-hārciskandha làm chủ, Như Lai Vaiśvanaranirghoṣa, Như Lai

Dundubhisvaranirghoṣa, Như Lai Duṣṣradharṣa, Như Lai Ādityasambhava, Như Lai Jaleniprabha (Jvalanaprabha?), số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

evamadhastāyām diśi simho nāma tathāgato yaśo nāma tathāgato yaśaḥprabhāso nāma tathā-gato dharmo nāma tathāgato dharmadharo nāma tathāgato dharmadhvajo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra adhastāyām diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaḡaṇaparikīrtanaṃ sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 15 ||

15. Cũng vậy, ở phương dưới, có những những Đức Phật khác, do Như Lai Simha làm chủ, Như Lai Yaśas, Như Lai Yaśaḥprabhava, Như Lai Dharma, Như Lai Dharmadhara, Như Lai Dharmadhvaja, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

evamupariṣṭhāyām diśi brahmaghoṣo nāma tathāgato nakṣatrarājo nāma tathāgata in-draketudhvajarājo nāma tathāgato gandhottamo nāma tathāgato gandhaprabhāso nāma tathā-gato mahārciskandho nāma tathāgato ratnakusumasampuṣṭitagātro nāma tathāgataḥ sāendra-rājo nāma tathāgato ratnotpalaśrīnāma tathāgataḥ sarvārthadarśī nāma tathāgataḥ sumeru-kalpo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra upariṣṭhāyām diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaḡaṇaparikīrtanaṃ sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 16 ||

16. Cũng vậy, ở phương trên, có những những Đức Phật khác, do Như Lai Brahmaghoṣa làm chủ, Như Lai Nakṣatrarāja, Như Lai Indraketudhvajarāja, Như Lai Gandhottama, Như Lai Gandhaprabhāsa, Như Lai Mahārciskandha, Như Lai Ratnakusumasampuṣṭita-gātra, Như Lai Sāendrarāja, Như Lai Ratnotpalaśrī, Như Lai Sarvārthadarśa, Như Lai Sumerukalpa, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇenāyam dharmaparyāyaḥ sarvabuddhaparigraho nāmo-cyate ? ye kecicchāriputra kulaputra vā kuladuhitaro vā asya dharmaparyāyasya nāmadheyaṃ śroṣyanti, teṣāṃ va buddhānāṃ bhagavatāṃ nāmadheyaṃ dhārayiṣyanti, sarve te buddhaparigṛhītā bhaviṣyanti, avinivartanīyāśca bhaviṣyanti anuttarāyām samyaksambodhau | tasmāttarhi śāriputra śraddadhādhvaṃ pratīyatha mā kāṅkṣayatha mama ca

teṣām ca buddhānām bhagavatām | ye kecicchāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro vā tasya bhagavato'mitāyusastathāgatasya buddhakṣetre cittapraṇidhānam kariṣyanti, kṛtam vā kur-vanti vā, sarve te'vinivartanīyā bhaviṣyantyannuttarāyām samyaksāmbodhau | tatra ca buddhakṣetra upapatsyanti, upapannā vā upapadyanti vā | tasmāttarhi śāriputra śrāddhaiḥ kulaputraiḥ kuladuhitrbhiṣca tatra buddhakṣetre cittapraṇidhirutpādayitavyaḥ || 17 ||

17. Śāriputra, ông nghĩ sao? Lý do tại sao Kinh Pháp này được gọi là Chư Phật Hộ Niệm? Hễ nam tử nữ nhân nào nghe được tên của kinh này và ghi nhớ tên của các Chư Phật, sẽ được sự hộ niệm của các Chư Phật và sẽ không bao giờ thoái chuyển ở nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Cho nên, này Śāriputra, hãy tin, thọ nhận và chớ nghi ngờ nơi ta và các Đức Phật.

Bất kỳ nam tử nữ nhân nào, sẽ phát nguyện nơi cõi Phật của Đức Như Lai Ami-tāyus, hoặc bây giờ đang phát nguyện hoặc trước đây đã phát nguyện, tất cả họ sẽ không bao giờ thoái chuyển ở nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Họ sẽ được sinh vào cõi Phật đó, hoặc đã được sinh hoặc đang được sinh. Cho nên, này Śāriputra, những nam tử và nữ nhân có tín tâm cần phải phát nguyện về nơi cõi Phật đó.

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi teṣām buddhānām bhagavatāmevamacintyaguṇān parikīrtayāmi, evameva śāriputra mamāpi te buddhā bhagavanta evamacintyaguṇān parikīrta-yanti | suduṣkaram bhagavatām śākyamuninā śākyādhirājena kṛtam | sahāyām lokadhātāvanuttarām samyaksāmbodhimabhisāmbudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ kalpakaṣāye sattvakaṣāye drṣṭikaṣāya āyuṣkaṣāye kleśakaṣāye || 18 ||

18. “Và khi ta hiện ở đây tán dương công đức không thể nghĩ bàn của các Chư Phật, này Śāriputra, những Chư Phật cũng tán dương công đức không thể nghĩ bàn của ta. “Śākyamuni, người đứng đầu của dòng tộc Śākya, đã làm một việc rất khó khăn. Ngài đã đạt được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác trong thế giới Sahā này. Ngài dạy những giáo pháp mà toàn thế giới khó tin nhận, đương khi sự suy đồi của kiếp hiện tại, sự suy đồi của nhân phẩm, suy đồi của niềm tin, sự suy đồi của cuộc sống, sự suy đồi của tình cảm.”

tanmamāpi śāriputra paramaduṣkaram yanmayā sahāyām lokadhātāvanuttarām samyaksāmbodhimabhisāmbudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ sattvakaṣāye drṣṭikaṣāye kleśakaṣāya āyuṣkaṣāye kalpakaṣāye || 19 ||

19. Này Śāriputra, ngay cả đối với ta, đạt được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác là một việc cực kỳ khó. Ta dạy giáo pháp mà toàn thế giới khó có thể chấp nhận, đương khi sự suy đồi của nhân phẩm, của niềm tin, của tình cảm, của cuộc sống và của kiếp hiện tại này.”

idamavocadbhagavānāttamanāḥ | āyuṣmān śāriputraste ca bhikṣavaste ca bodhisattvāḥ sadevamānuṣāsuraḥ gandharvaśca loko bhagavato bhāṣitamabhyandan || 20 ||

20. Đức Thế Tôn nói kinh này xong với sự hoan hỷ. Tôn giả Śāriputra, các Tỳ Kheo, Bồ Tát, và toàn thể thế giới Trời, Người, A Tu La và Chư Thần thọ nhận lời dạy của Đức Thế Tôn.

sukhāvativyūho nāma mahāyānasūtram ||
(saṃkṣiptamātrkā |)

Đây là kinh Đại thừa có tên là Sukhāvati-vyūha.
(bản ngắn)

(Tổng Phước Khải Dịch từ bản dịch tiếng Anh “The Smaller Sukhāvativyūha” của F. Max Muller)

